

BIÊN BẢN

Niên yết công khai số liệu thu chi ngân sách quý I năm 2023

I. Thời gian: ngày 13 tháng 04 năm 2023

II. Địa điểm: Tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Sơn Tây

III. Thành phần: Gồm toàn thể cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân, thôn trưởng 13 thôn.

IV. Nội dung:

1. Ông Cao Văn Đức - Chủ tịch UBND thông qua Biên bản công khai theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

2. Thông báo các nội dung công khai

Công khai số liệu thu chi ngân sách quý I năm 2023

3. Hình thức công khai

- Thông báo trước Cán bộ, công chức, thôn trưởng 13 thôn
- Niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân xã Sơn Tây, nhà văn hoá 13 thôn, đăng tải trên cổng thông tin điện tử xã

4. Địa điểm, thời gian niêm yết

- Niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân xã Sơn Tây, nhà văn hoá 13 thôn
- Thời gian niêm yết: từ ngày 15/04/2023 đến ngày 30/04/2023

5. Yêu cầu: Cán bộ, công chức, thôn trưởng 13 thôn xem bảng niêm yết các nội dung công khai tài chính nếu có điều gì thắc mắc phản ánh về Ban thanh tra nhân dân xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Biên bản thông qua trước cán bộ, công chức, thôn trưởng 13 thôn lúc 10h30 phút cùng ngày và được các thành viên nhất trí 100%.

Thư ký

Trịnh Thị Tuyết



Cao Văn Đức

Số: 68 /QĐ-UBND

Sơn Tây, ngày 13 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thu chi ngân sách quý I năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số: 27/NQ -HĐND ngày 04/01/2023 của HĐND xã Sơn Tây về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi ngân sách quý I năm 2023 như sau:

Tổng thu ngân sách: 1.808.889.452 đồng

Trong đó: - Thu ngân sách trên địa bàn: 705.289.452 đồng

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 1.103.600.000 đồng

Tổng chi ngân sách: 1.541.512.200 đồng

Trong đó: - Chi đầu tư phát triển: 228.260.000 đồng

- Chi thường xuyên: 1.313.486.200 đồng

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã, Bộ phận Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC huyện;
- Đảng ủy, HĐND xã;
- Các đoàn thể xã;
- Thôn trưởng 13 thôn;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
QUÝ I NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	DTP	TX	Tổng số	DTP	TX	Tổng số	DTP	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	6.464.030.000	450.000.000	6.014.030.000	1.541.512.200	228.026.000	1.313.486.200	23,85	50,67	21,84
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	626.672.000		626.672.000	138.366.200		138.366.200	22,08		22,08
1.1. Chi dân quân tự vệ	480.452.000		480.452.000	91.111.200		91.111.200	18,96		18,96
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	146.220.000		146.220.000	47.255.000		47.255.000	32,32		32,32
2. Chi giáo dục	0								
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0								
4. Chi y tế	324.732.000	250.000.000	74.732.000	245.459.000	228.026.000	17.433.000	75,59	91,21	23,33
5. Chi văn hóa, thông tin	65.000.000		65.000.000				0,00		0,00
6. Chi phát thanh, truyền thanh	30.000.000		30.000.000				0,00		0,00
7. Chi thể dục, thể thao	85.000.000		85.000.000	24.060.000		24.060.000	28,31		28,31
8. Chi bảo vệ môi trường	50.000.000		50.000.000				0,00		0,00
9. Chi các hoạt động kinh tế	325.117.268		325.117.268				0,00		0,00
9.1. Giao thông	0								
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	0								
9.3. Thị chính	0								
9.4. Thương mại, du lịch	0								
9.5. Các hoạt động kinh tế khác	0								
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.336.311.732	200.000.000	4.136.311.732	1.072.113.000		1.072.113.000	24,72	0,00	25,92
Trong đó: Quỹ lương	0			902.018.000		902.018.000			
10.1. Quản lý Nhà nước	2.817.886.732	200.000.000	2.617.886.732	710.084.000		710.084.000	25,20	0,00	27,12
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	784.156.000		784.156.000	209.707.000		209.707.000	26,74		26,74
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	147.326.000		147.326.000	30.116.000		30.116.000	20,44		20,44
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	116.631.000		116.631.000	24.012.000		24.012.000	20,59		20,59
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	113.498.000		113.498.000	24.012.000		24.012.000	21,16		21,16

0.6. Hội Cựu chiến binh	126.396.000		126.396.000	24.012.000		24.012.000	19,00		19,00
0.7. Hội Nông dân	159.650.000		159.650.000	48.670.000		48.670.000	30,49		30,49
0.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	70.768.000		70.768.000	1.500.000		1.500.000	2,12		2,12
1.1. Chi cho công tác xã hội	303.059.000		303.059.000	61.514.000		61.514.000	20,30		20,30
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	158.079.000		158.079.000	38.514.000		38.514.000	24,36		24,36
11.2. Trẽ mồ côi, người già không nơi nương tựa	0								
11.3. Trợ cấp xã hội	56.100.000		56.100.000				0,00		0,00
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	38.880.000		38.880.000	23.000.000		23.000.000	59,16		59,16
11.5. Khác	50.000.000		50.000.000				0,00		0,00
12. Chi khác	156.815.000		156.815.000				0,00		0,00
13. Dự phòng	161.323.000		161.323.000				0,00		0,00
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0								

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Nguyễn Thái Huy

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

TM. UBND xã Sơn tây

Chủ tịch

(Ký, tên và đóng dấu)




Cao Văn Đức

TÔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ
QUÝ I NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN 5 = 3/1	Thu NSX 6 = 4/2
Tổng số thu	1	2	3	4		
	9.542.030.000	6.464.030.000	2.890.577.153	1.808.889.452	30,29	27,98
I. Các khoản thu 100%	231.800.000	231.800.000	3.410.000	3.410.000	1,47	1,47
1. Phí, lệ phí	117.000.000	117.000.000	3.410.000	3.410.000	2,91	2,91
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	85.000.000	85.000.000			0,00	0,00
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8. Thu khác	29.800.000	29.800.000			0,00	0,00
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.801.000.000	1.723.000.000	1.783.567.153	701.879.452	37,15	40,74
1. Các khoản thu phân chia	116.000.000	96.000.000	80.688.186	69.632.316	69,56	72,53
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000.000	16.000.000	2.308.836	2.308.836	14,43	14,43
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	100.000.000	80.000.000		23.100.000		
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tính quy định	4.685.000.000	1.627.000.000	1.702.878.967	632.247.136	36,35	38,86
2.1. Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	450.000.000	955.324.500	429.896.025	95,53	95,53
2.2. Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	410.000.000	123.000.000			0,00	0,00
2.3. Thuế tài nguyên	428.000.000	111.500.000	242.100.000	48.420.000	56,57	43,43
2.4. Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp	2.367.000.000	798.500.000	395.454.467	120.931.111	16,71	15,14
2.6. Thuế thu nhập cá nhân						
2.7. Cấp khai thác khoáng sản	480.000.000	144.000.000	110.000.000	33.000.000	22,92	22,92
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn						
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.509.230.000	4.509.230.000	1.103.600.000	1.103.600.000	24,47	24,47
1. Bổ sung cân đối ngân sách	4.509.230.000	4.509.230.000	1.080.000.000	1.080.000.000	23,95	23,95
2. Bổ sung có mục tiêu			23.600.000	23.600.000		

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Nguyễn Thái Huy

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

Thị UBND xã Sơn Tây

Chức vụ



Chức vụ

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN
QUÝ I NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
557			Hộ gia đình, cá nhân	4.758.750
	1400		Thu tiền sử dụng đất	4.758.750
		1401	Đất được nhà nước giao	4.758.750
754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	98.545.658
	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	24.000.000
		1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	24.000.000
	1550		Thuế tài nguyên	20.000.000
		1555	Khoáng sản phi kim loại	20.000.000
	1700		Thuế giá trị gia tăng	51.100.208
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	51.100.208
	4900		Các khoản thu khác	3.445.450
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	3.445.450
755			Doanh nghiệp tư nhân	1.077.793
	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.839
		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	211.839
	1700		Thuế giá trị gia tăng	828.000
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	828.000
	4900		Các khoản thu khác	37.954
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	37.954
756			Hợp tác xã	44.151.364
	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.003.259
		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	6.003.259
	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	9.000.000
		1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	9.000.000
	1550		Thuế tài nguyên	28.420.000
		1555	Khoáng sản phi kim loại	28.420.000
	1700		Thuế giá trị gia tăng	728.105
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	728.105
757			Hộ gia đình, cá nhân	553.345.887
	1400		Thu tiền sử dụng đất	425.137.275
		1401	Đất được nhà nước giao	102.662.775
		1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	322.474.500
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.308.836
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	2.308.836
	1700		Thuế giá trị gia tăng	58.576.296

Tỉnh: Hà Tĩnh
Huyện: Hương Sơn
Xã: Sơn Tây

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	58.576.296
	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	44.223.480
		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	44.223.480
	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	23.100.000
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	4.000.000
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	500.000
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	18.600.000
805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	3.410.000
	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	3.410.000
		2716	Phí chứng thực	3.410.000
860			Các quan hệ khác của ngân sách	1.594.391.954
	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	490.791.954
		0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	462.291.954
		0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	28.500.000
	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.103.600.000
		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	1.080.000.000
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	23.600.000
			Tổng cộng	2.299.681.406

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng số): 2.299.681.406

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng chữ): Hai tỷ hai trăm chín mươi chín triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm linh sáu đồng chẵn

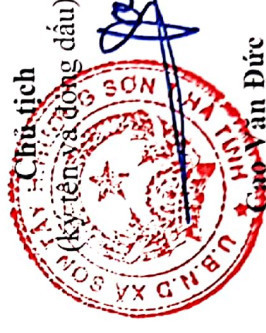
Bộ phận tài chính, kế toán xã



Nguyễn Thái Huy

Ngày tháng năm

TM. UBND xã



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN

QUÝ I NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
802					Hội đồng nhân dân	59.631.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	59.631.000
		341			Quản lý nhà nước	59.631.000
			6000		Tiền lương	12.504.000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	12.504.000
			6100		Phụ cấp lương	43.437.000
				6101	Phụ cấp chức vụ	810.000
				6102	Phụ cấp khu vực	894.000
				6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	31.920.000
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc nhân dân	6.139.000
				6124	Phụ cấp công vụ	3.674.000
			6300		Các khoản đóng góp	3.690.000
				6301	Bảo hiểm xã hội	2.244.000
				6302	Bảo hiểm y tế	1.188.000
				6303	Kinh phí công đoàn	258.000
					Văn phòng Ủy ban nhân dân	922.119.000
805					Y tế, dân số và gia đình	228.026.000
	130				Y tế khác	228.026.000
		139			Chi xây dựng	200.000.000
			9300		Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	200.000.000
				9301	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	28.026.000
			9400		Chi phí khác	28.026.000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	28.026.000
	220				Thế dực thẻ thao	24.060.000
		221			Thế dực thẻ thao	24.060.000
			6750		Chi phí thuê mượn	4.500.000
				6799	Chi phí thuê mượn khác	4.500.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.560.000
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.690.000
				7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.120.000
				7049	Chi khác	9.750.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	670.033.000
		341			Quản lý nhà nước	650.453.000
			6000		Tiền lương	187.425.000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	187.425.000
			6100		Phụ cấp lương	71.430.000
				6101	Phụ cấp chức vụ	2.628.000
				6102	Phụ cấp khu vực	10.728.000
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	447.000
				6124	Phụ cấp công vụ	47.346.000
				6149	Phụ cấp khác	10.281.000
			6250		Phúc lợi tập thể	4.200.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
		6300		6299	Chi khác	4.200.000
					Các khoản đóng góp	47.982.000
				6301	Bảo hiểm xã hội	36.279.000
				6302	Bảo hiểm y tế	7.926.000
				6303	Kinh phí công đoàn	3.777.000
		6350			Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	215.123.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	112.823.000
				6399	Chi khác	102.300.000
		6400			Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.300.000
				6449	Chi khác	6.300.000
		6550			Vật tư văn phòng	8.800.000
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.800.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	1.000.000
		6600			Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.262.000
				6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.540.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.722.000
		6750			Chi phí thuê mượn	10.500.000
				6757	Thuế lao động trong nước	10.500.000
		7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27.191.000
				7049	Chi khác	27.191.000
		7050			Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000
		7450			Chi về công tác bảo đảm xã hội	49.100.000
				7499	Chi khác	49.100.000
		7750			Chi khác	10.140.000
				7799	Chi các khoản khác	10.140.000
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	19.580.000
					Hội nghị	19.580.000
		6650			Chi bù tiền ăn	17.800.000
				6658	Chi phí khác	1.780.000
				6699	Công an xã	47.255.000
809					An ninh và trật tự an toàn xã hội	47.255.000
	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	47.255.000
				041	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	29.055.000
		6350			Chi khác	29.055.000
				6399	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.200.000
		7000			Chi khác	18.200.000
				7049	Ban quản sự xã	91.111.200
					Quốc phòng	91.111.200
					Quốc phòng	13.573.000
810	010				Tiền lương	13.573.000
		6000			Lương theo ngạch, bậc	48.826.200
				6001	Phụ cấp lương	866.000
		6100			Phụ cấp khu vực	7.658.600
				6102	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	
				6113		

Tỉnh: Hà Tĩnh
Huyện: Hương Sơn
Xã: Sơn Tây

Chương	Loại	Khoản	Mục	Triển mục	Diễn giải	Quyết toán
				6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	11.136.000
				6124	Phụ cấp công vụ	3.387.000
				6149	Phụ cấp khác	25.778.600
			6300		Các khoản đóng góp	3.045.000
				6301	Bảo hiểm xã hội	2.370.000
				6302	Bảo hiểm y tế	405.000
				6303	Kinh phí công đoàn	270.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	5.967.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	5.967.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.700.000
				7049	Chi khác	19.700.000
					Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	24.012.000
					Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.012.000
811					Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	24.012.000
	340				Tiền lương	24.012.000
					Lương theo ngạch, bậc	10.521.000
			6000			10.521.000
				6001	Phụ cấp lương	4.284.000
			6100		Phụ cấp chức vụ	606.000
				6101	Phụ cấp khu vực	894.000
				6102	Phụ cấp công vụ	2.784.000
				6124	Các khoản đóng góp	2.502.000
			6300		Bảo hiểm xã hội	1.947.000
				6301	Bảo hiểm y tế	333.000
				6302	Kinh phí công đoàn	222.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	6.705.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6.705.000
					Hội Liên hiệp phụ nữ xã	24.012.000
					Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.012.000
812					Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	24.012.000
	340				Tiền lương	24.012.000
					Lương theo ngạch, bậc	10.521.000
			6000			10.521.000
				6001	Phụ cấp lương	4.284.000
			6100		Phụ cấp chức vụ	606.000
				6101	Phụ cấp khu vực	894.000
				6102	Phụ cấp công vụ	2.784.000
				6124	Các khoản đóng góp	2.502.000
			6300		Bảo hiểm xã hội	1.947.000
				6301	Bảo hiểm y tế	333.000
				6302	Kinh phí công đoàn	222.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	6.705.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6.705.000
813					Hội Nông dân xã	48.670.000
					Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	48.670.000
	340				Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	48.670.000
			361			48.670.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			6000		Tiền lương	13.473.000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	13.473.000
			6100		Phụ cấp lương	5.022.000
				6101	Phụ cấp chức vụ	606.000
				6102	Phụ cấp khu vực	894.000
				6124	Phụ cấp công vụ	3.522.000
			6300		Các khoản đóng góp	3.168.000
				6301	Bảo hiểm xã hội	2.463.000
				6302	Bảo hiểm y tế	423.000
				6303	Kinh phí công đoàn	282.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	5.520.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	5.520.000
			6550		Vật tư văn phòng	1.037.000
				6551	Văn phòng phẩm	1.037.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.300.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	6.300.000
			6650		Hội nghị	14.150.000
				6699	Chi phí khác	14.150.000
814					Hội Cựu chiến binh xã	24.012.000
					Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.012.000
					Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	24.012.000
	340	361			Tiền lương	10.521.000
			6000		Lương theo ngạch, bậc	10.521.000
				6001	Phụ cấp lương	4.284.000
			6100		Phụ cấp chức vụ	606.000
				6101	Phụ cấp chức vụ	894.000
				6102	Phụ cấp khu vực	2.784.000
				6124	Phụ cấp công vụ	2.502.000
			6300		Các khoản đóng góp	1.947.000
				6301	Bảo hiểm xã hội	333.000
				6302	Bảo hiểm y tế	222.000
				6303	Kinh phí công đoàn	6.705.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	6.705.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	209.707.000
819					Dưỡng ủy xã	209.707.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	209.707.000
					Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	209.707.000
		351			Tiền lương	62.254.000
			6000		Lương theo ngạch, bậc	62.254.000
				6001	Phụ cấp lương	17.033.000
			6100		Phụ cấp chức vụ	2.225.000
				6101	Phụ cấp khu vực	1.788.000
				6102	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.470.000
				6113	Phụ cấp công vụ	8.550.000
				6124	Các khoản đóng góp	7.882.000
			6300		Bảo hiểm xã hội	6.151.000
				6301		

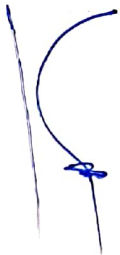
Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				6302	Bảo hiểm y tế	1.056.000
				6303	Kinh phí công đoàn	675.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	102.423.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	102.423.000
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	20.115.000
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	20.115.000
820					Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	30.116.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.116.000
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	30.116.000
			6000		Tiền lương	14.658.000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	14.658.000
			6100		Phụ cấp lương	5.571.000
				6101	Phụ cấp chức vụ	810.000
				6102	Phụ cấp khu vực	894.000
				6124	Phụ cấp công vụ	3.867.000
			6300		Các khoản đóng góp	3.480.000
				6301	Bảo hiểm xã hội	2.706.000
				6302	Bảo hiểm y tế	465.000
				6303	Kinh phí công đoàn	309.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	6.407.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6.407.000
					Trạm Y tế xã	17.433.000
823					Y tế, dân số và gia đình	17.433.000
	130				Y tế khác	17.433.000
		139			Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	17.433.000
			6350		Chi khác	17.433.000
				6399	Các quan hệ khác của ngân sách	63.014.000
860					Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.500.000
	340				Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	1.500.000
			362		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.500.000
			6350		Chi khác	1.500.000
				6399	Bảo đảm xã hội	61.514.000
					Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	23.000.000
	370				Chi về công tác người có công với cách mạng	23.000.000
			371		Trợ cấp hàng tháng	8.100.000
			7150		Chi khác	14.900.000
				7151	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	38.514.000
				7199	Chi thương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	38.514.000
			374			
			7250			

Tỉnh: Hà Tĩnh
Huyện: Hương Sơn
Xã: Sơn Tây

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Diễn giải	Quyết toán
				7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	38.514.000
Tổng cộng						1.561.092.200

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bảng số): 1.561.092.200 đồng.
Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Một tỷ năm trăm sáu mươi một triệu không trăm chín mươi hai nghìn hai trăm đồng chẵn

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Nguyễn Thái Huy

Ngày tháng năm

TM UBND xã
Chức tích
(Ký tên và đóng dấu)

Cao Văn Đức